

**NHẬP KHẨU NƯỚC/VÙNG LÃNH THỔ - MẶT HÀNG CHỦ YẾU**

Tháng 12 năm 2025

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
<b>ACMENIA</b>			<b>725.800</b>		<b>2.430.386</b>
Sữa và sản phẩm sữa	USD				44.600
Hóa chất	USD				36.218
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		719.166		2.142.290
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD				52.312
Hàng hóa khác	USD		6.634		154.966
<b>ÁCHENTINA</b>			<b>216.879.441</b>		<b>3.395.142.349</b>
Ngô	Tấn	413.011	100.068.212	5.543.544	1.378.698.281
Đậu tương	Tấn	26.199	12.767.114	51.447	23.234.474
Dầu mỡ động thực vật	USD				109.827
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		75.950.232		1.676.099.873
Dược phẩm	USD		5.382.233		10.563.713
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		2.320.916		22.629.409
Bông các loại	Tấn	4.889	7.329.672	32.351	49.499.117
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		3.334.949		41.658.113
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD				22.740
Hàng hóa khác	USD		9.726.111		192.626.801
<b>AILEN</b>			<b>236.782.350</b>		<b>3.291.246.993</b>
Hàng thủy sản	USD		936.014		8.186.161
Sữa và sản phẩm sữa	USD		6.819.246		74.351.497
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		51.084		129.028
Sản phẩm hóa chất	USD		3.200.373		23.490.869
Dược phẩm	USD		45.566.231		224.880.810
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD				128.171
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		171.535.430		2.878.797.984
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		6.010.444		58.180.394
Hàng hóa khác	USD		2.663.527		23.102.080
<b>AIXOLEN</b>			<b>1.685.546</b>		<b>10.067.454</b>
Hàng thủy sản	USD		1.231.363		4.802.669
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD				1.482.677
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		409.945		3.287.878
Hàng hóa khác	USD		44.237		494.230
<b>ẤN ĐỘ</b>			<b>696.927.882</b>		<b>6.111.805.294</b>
Hàng thủy sản	USD		57.612.487		524.113.071
Hàng rau quả	USD		8.313.132		75.128.633
Ngô	Tấn	12.430	2.938.817	16.100	6.520.007

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Dầu mỡ động thực vật	USD		5.443.270		40.310.846
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		29.486.451		200.265.491
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		185.083		4.868.947
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	31.854	3.305.389	284.488	30.680.767
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		2.515.743		22.603.168
Hóa chất	USD		22.612.026		254.385.030
Sản phẩm hóa chất	USD		15.863.246		178.866.540
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		5.976.707		68.769.916
Dược phẩm	USD		41.759.217		305.071.681
Phân bón các loại	Tấn	195	335.076	3.251	3.213.172
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		14.467.871		126.850.166
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	7.054	8.450.941	105.758	123.560.114
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		3.856.391		37.217.448
Cao su	Tấn	3.294	4.929.699	28.227	44.407.242
Sản phẩm từ cao su	USD		1.776.666		24.812.314
Giấy các loại	Tấn	2.344	1.821.130	24.057	18.567.288
Bông các loại	Tấn	7.004	8.246.452	77.218	94.082.636
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	4.122	11.566.795	50.390	140.762.571
Vải các loại	USD		6.008.962		75.547.238
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		7.228.647		85.251.605
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		9.730.321		109.378.712
Sắt thép các loại	Tấn	65.988	36.253.876	129.272	106.032.734
Sản phẩm từ sắt thép	USD		5.268.004		51.256.839
Kim loại thường khác	Tấn	37.285	115.249.434	294.972	819.498.655
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		4.520.465		37.440.440
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		386.222		13.819.602
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		46.768.514		497.674.342
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	61	323.218	63	374.775
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		34.591.950		354.104.345
Hàng hóa khác	USD		179.135.680		1.636.368.958
<b>ANH</b>			<b>101.161.237</b>		<b>991.219.177</b>
Hàng thủy sản	USD		4.878.298		54.666.732
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		155.529		761.639
Hóa chất	USD		412.865		5.338.141
Sản phẩm hóa chất	USD		5.995.987		51.317.007
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		256.595		1.921.756
Dược phẩm	USD		12.148.823		94.655.572
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		849.232		9.413.878
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		1.825.882		12.865.117
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	117	609.250	1.124	6.336.165
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		6.891.038		68.909.630
Cao su	Tấn	15	77.186	153	631.162
Sản phẩm từ cao su	USD		485.774		4.701.977
Vải các loại	USD		1.033.550		11.888.876
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		2.017.042		15.590.115
Phế liệu sắt thép	Tấn			984	292.861
Sắt thép các loại	Tấn	396	249.740	3.725	2.084.794
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.955.823		18.021.599
Kim loại thường khác	Tấn	22	278.989	231	3.133.591

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		4.668.636		26.916.884
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		226.480		1.523.685
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		2.594.613		15.046.303
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		31.028.642		301.826.627
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	2	289.337	323	26.021.423
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		1.672.579		51.252.027
Hàng hóa khác	USD		20.559.348		206.101.616
<b>ÁO</b>			<b>43.147.101</b>		<b>484.921.270</b>
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		582.066		4.065.223
Hóa chất	USD		672.770		6.814.055
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD				1.339.899
Dược phẩm	USD		8.102.013		102.278.194
Giấy các loại	Tấn	177	347.910	3.529	6.808.478
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	751	2.152.779	13.374	36.733.866
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		177.376		1.960.741
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		2.739.492		27.554.712
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		4.250.028		29.289.573
Sắt thép các loại	Tấn	26	382.447	306	1.632.096
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.348.782		12.047.717
Kim loại thường khác	Tấn	15	363.597	1.171	6.218.770
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		3.107.013		20.768.195
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		10.349.497		106.517.355
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	3	1.212.568	7	1.743.910
Hàng hóa khác	USD		7.358.762		119.148.485
<b>ARẬP XÊÚT</b>			<b>116.682.615</b>		<b>1.227.574.025</b>
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	43.714	24.223.197	189.005	105.210.806
Hóa chất	USD		7.730.002		111.135.622
Sản phẩm hóa chất	USD				583.295
Phân bón các loại	Tấn	50	32.500	100	63.625
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	88.296	80.041.518	921.470	915.171.409
Sắt thép các loại	Tấn			69	119.165
Hàng hóa khác	USD		4.655.398		95.290.103
<b>BA LAN</b>			<b>48.992.989</b>		<b>472.681.805</b>
Hàng thủy sản	USD		689.225		6.702.412
Sữa và sản phẩm sữa	USD		5.528.652		39.105.763
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		762.415		7.334.938
Sản phẩm hóa chất	USD		1.730.380		18.709.969
Dược phẩm	USD		6.771.296		47.325.184
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		1.162.518		8.612.204
Cao su	Tấn			152	286.516
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		83.486		1.374.855
Sắt thép các loại	Tấn	23	35.481	258	635.296
Sản phẩm từ sắt thép	USD		762.413		11.420.935
Kim loại thường khác	Tấn	31	269.893	1.828	6.218.700
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		373.799		7.256.675
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		11.134.926		87.232.480

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng hóa khác	USD		19.688.503		230.465.878
<b>BĂNGLAĐÉT</b>			<b>13.896.917</b>		<b>128.971.965</b>
Hàng thủy sản	USD				1.279.475
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		349.361		11.440.938
Hóa chất	USD		1.605.688		13.600.816
Dược phẩm	USD		1.450.134		10.165.954
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	412	492.374	3.725	3.989.311
Vải các loại	USD		796.444		7.522.469
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		978.142		8.381.290
Phế liệu sắt thép	Tấn			46.033	5.091.698
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		40.276		450.898
Hàng hóa khác	USD		8.184.498		67.049.115
<b>BÊLARUT</b>			<b>2.456.346</b>		<b>54.162.611</b>
Phân bón các loại	Tấn			85.379	27.782.445
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		304.904		1.387.336
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD				1.476.270
Hàng hóa khác	USD		2.151.441		23.516.560
<b>BỈ</b>			<b>71.908.496</b>		<b>777.943.149</b>
Sữa và sản phẩm sữa	USD		3.283.629		40.960.012
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		316.742		4.267.348
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		261.123		2.138.521
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.410.710		15.609.908
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		360.383		11.017.374
Hóa chất	USD		1.364.468		6.780.525
Sản phẩm hóa chất	USD		2.026.819		19.006.997
Dược phẩm	USD		24.216.920		281.197.887
Phân bón các loại	Tấn	8.699	3.144.169	113.655	43.229.013
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		537.905		4.469.304
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.114	3.526.642	8.892	30.264.030
Cao su	Tấn	11	35.805	138	453.057
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		2.195.464		17.484.121
Vải các loại	USD		1.548.856		5.876.502
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		2.661.661		51.740.032
Sắt thép các loại	Tấn	2.274	1.068.573	7.822	4.419.730
Sản phẩm từ sắt thép	USD		268.872		3.134.786
Kim loại thường khác	Tấn	331	1.136.541	701	4.068.363
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		744.020		10.201.877
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		10.005.745		99.430.569
Hàng hóa khác	USD		11.793.448		122.193.192
<b>BỜ BIỂN NGÀ</b>			<b>115.171.266</b>		<b>1.284.737.319</b>
Hạt điều	Tấn	65.476	103.803.618	745.599	1.135.205.628
Bông các loại	Tấn	729	1.117.269	10.347	15.230.636
Hàng hóa khác	USD		10.250.380		134.301.055

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
<b>BỜ ĐÀO NHA</b>			<b>12.010.976</b>		<b>154.788.825</b>
Hàng hóa khác	USD		12.010.976		154.788.825
<b>BRAXIN</b>			<b>474.799.592</b>		<b>5.031.228.198</b>
Hàng rau quả	USD		538.953		10.494.220
Lúa mì	Tấn	51.738	13.316.312	1.040.740	267.725.687
Ngô	Tấn	673.097	160.147.510	4.146.893	996.014.368
Đậu tương	Tấn			1.195.103	561.279.241
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		292.863		3.446.099
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		11.910.422		442.787.829
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		45.136.932		182.680.376
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	962.117	102.856.945	8.016.318	847.828.863
Hóa chất	USD		1.118.141		6.365.664
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.002	3.063.454	16.475	54.080.765
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		4.454.003		54.150.313
Bông các loại	Tấn	40.028	65.754.207	454.571	780.298.041
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		9.605.387		116.341.977
Phế liệu sắt thép	Tấn			499	158.615
Sắt thép các loại	Tấn	199	111.076	561	479.186
Kim loại thường khác	Tấn			40	272.480
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		8.437.274		40.537.132
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		1.552.873		2.724.491
Hàng hóa khác	USD		46.503.239		663.562.851
<b>BRUNÂY</b>			<b>101.724.764</b>		<b>526.150.549</b>
Dầu thô	Tấn			86.129	49.966.344
Hóa chất	USD		2.105.370		24.025.402
Hàng hóa khác	USD		99.619.394		452.158.803
<b>BUNGARI</b>			<b>9.441.829</b>		<b>77.507.335</b>
Hàng hóa khác	USD		9.441.829		77.507.335
<b>TIỂU VƯƠNG QUỐC ARẬP THỐNG NHẤT</b>			<b>105.225.324</b>		<b>633.213.732</b>
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		676.656		10.238.024
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	1.389	1.540.810	9.777	6.675.044
Khí đốt hóa lỏng	Tấn			112.878	68.549.469
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		7.246.363		187.091.383
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	18.888	18.463.311	186.697	194.602.988
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		849.057		3.425.197
Kim loại thường khác	Tấn	247	807.817	6.650	20.693.687
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		179.010		13.337.604
Hàng hóa khác	USD		75.462.301		128.600.335
<b>CADĂCXTAN</b>			<b>5.478.054</b>		<b>60.525.727</b>
Lúa mì	Tấn			17.670	4.431.779
Hóa chất	USD		30.780		555.862

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng hóa khác	USD		5.447.274		55.538.086
<b>CAMORUN</b>			<b>14.564.552</b>		<b>125.333.358</b>
Hàng hóa khác	USD		14.564.552		125.333.358
<b>CAMPUCHIA</b>			<b>498.007.092</b>		<b>5.657.388.118</b>
Hàng thủy sản	USD				60.000
Hàng rau quả	USD		6.415.637		49.811.625
Hạt điều	Tấn	550	977.500	969.138	1.478.732.234
Ngô	Tấn	21.345	4.934.225	121.135	27.557.335
Đậu tương	Tấn	4.175	2.760.400	22.115	15.376.014
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		880.100		11.132.449
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	124.367	9.500.848	832.826	63.258.254
Cao su	Tấn	97.276	122.755.654	765.581	1.003.106.918
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		988.844		8.563.532
Vải các loại	USD		1.907.177		17.474.220
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		7.753.975		88.668.623
Phế liệu sắt thép	Tấn	1.900	627.000	16.310	5.353.160
Kim loại thường khác	Tấn	470	1.002.514	10.147	22.162.654
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		375.023		1.765.771
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		3.970.888		43.673.258
Hàng hóa khác	USD		333.157.307		2.820.692.070
<b>CANADA</b>			<b>98.035.532</b>		<b>1.068.850.426</b>
Hàng thủy sản	USD		2.643.206		61.053.994
Hàng rau quả	USD		3.337.310		16.492.681
Lúa mì	Tấn	13.058	3.487.486	527.186	155.528.246
Đậu tương	Tấn	34.138	15.669.379	190.721	91.348.484
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		9.726.210		56.325.626
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	472	1.295.088	346.621	42.729.359
Sản phẩm hóa chất	USD		2.316.818		18.728.284
Dược phẩm	USD		530.000		15.415.151
Phân bón các loại	Tấn	31.734	11.951.565	207.335	71.754.944
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	3.510	3.211.606	39.004	39.635.684
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		158.017		2.468.096
Cao su	Tấn	53	136.525	743	1.875.724
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.247.352		14.179.030
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		141.771		655.054
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		512.559		5.395.373
Phế liệu sắt thép	Tấn	15.831	5.068.925	141.905	45.377.962
Sắt thép các loại	Tấn			505	716.364
Sản phẩm từ sắt thép	USD		261.405		3.708.772
Kim loại thường khác	Tấn	53	625.504	1.203	10.246.145
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.418.657		11.757.459
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		8.166.239		89.991.396
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		234.197		3.595.983
Hàng hóa khác	USD		25.895.716		309.870.617

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
<b>CHI LÊ</b>			<b>36.629.175</b>		<b>353.793.276</b>
Hàng thủy sản	USD		13.155.414		135.000.493
Hàng rau quả	USD		3.216.164		32.994.735
Dầu mỡ động thực vật	USD		1.297.808		16.617.753
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		469.073		4.939.136
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		3.631.803		48.718.588
Phế liệu sắt thép	Tấn	15.678	5.061.135	96.697	32.016.169
Kim loại thường khác	Tấn	302	2.907.005	504	4.848.462
Hàng hóa khác	USD		6.890.773		78.657.940
<b>CÔÔÉT</b>			<b>543.460.627</b>		<b>6.339.599.819</b>
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	514	500.000	514	500.000
Dầu thô	Tấn	1.099.060	535.627.170	11.347.387	6.123.072.613
Khí đốt hóa lỏng	Tấn			91.599	57.471.383
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	5.495	4.812.836	98.164	92.255.264
Hàng hóa khác	USD		2.520.621		66.300.558
<b>CỘNG HÒA CÔNG GÔ</b>			<b>67.610.091</b>		<b>666.119.182</b>
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		2.451.062		45.544.417
Kim loại thường khác	Tấn	5.706	64.562.629	61.053	617.669.208
Hàng hóa khác	USD		596.400		2.905.557
<b>CRÔATIA</b>			<b>11.638.717</b>		<b>79.776.165</b>
Hàng hóa khác	USD		11.638.717		79.776.165
<b>ĐÀI LOAN</b>			<b>3.121.308.353</b>		<b>33.025.592.524</b>
Hàng thủy sản	USD		4.062.451		124.549.418
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		2.072.712		31.078.312
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		3.258.263		42.441.409
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	1.454	1.420.151	45.609	19.735.894
Khí đốt hóa lỏng	Tấn			5.141	2.518.977
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		9.463.638		94.581.503
Hóa chất	USD		80.767.612		709.403.762
Sản phẩm hóa chất	USD		43.460.650		501.489.626
Dược phẩm	USD		2.983.450		25.408.095
Phân bón các loại	Tấn	5.663	1.457.732	100.227	26.197.028
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		616.984		5.540.117
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		874.755		10.442.228
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	60.695	91.387.993	815.423	1.164.856.380
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		32.524.017		324.229.748
Cao su	Tấn	5.603	11.296.139	60.584	126.489.643
Sản phẩm từ cao su	USD		3.065.690		33.274.275
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		143.917		2.570.537
Giấy các loại	Tấn	9.873	6.719.396	91.479	59.945.029
Sản phẩm từ giấy	USD		1.536.729		21.019.630
Bông các loại	Tấn	252	334.106	401	475.551
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	6.265	16.994.253	73.236	199.205.357

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Vải các loại	USD		135.481.204		1.533.960.957
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		31.225.736		352.130.071
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		1.372.210		12.964.496
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		704.016		5.354.127
Phế liệu sắt thép	Tấn	911	460.197	12.542	6.222.038
Sắt thép các loại	Tấn	95.484	62.528.353	914.865	609.655.823
Sản phẩm từ sắt thép	USD		16.562.693		192.406.847
Kim loại thường khác	Tấn	3.457	23.364.171	36.355	224.589.499
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		6.099.490		62.840.522
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		2.262.259.819		23.713.377.732
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		807.160		13.365.572
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		3.159.845		34.316.170
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		63.331.854		610.935.459
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		149.211.090		1.564.165.579
Dây điện và dây cáp điện	USD		3.486.349		44.633.270
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		262.987		3.169.743
Hàng hóa khác	USD		46.550.537		516.052.102
<b>ĐAN MẠCH</b>			<b>37.595.830</b>		<b>294.433.435</b>
Hàng thủy sản	USD		3.203.167		22.445.177
Sữa và sản phẩm sữa	USD		443.927		7.782.003
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		1.868.609		12.775.670
Sản phẩm hóa chất	USD		2.360.392		28.592.645
Dược phẩm	USD		3.277.845		28.608.208
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.878.145		16.358.685
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD				721.694
Sắt thép các loại	Tấn			44	113.262
Sản phẩm từ sắt thép	USD		374.625		9.935.980
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		598.922		6.558.485
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		17.937.666		89.383.708
Dây điện và dây cáp điện	USD		262.640		3.074.758
Hàng hóa khác	USD		5.389.892		68.083.160
<b>ĐÔNG TIMO</b>			<b>341.605</b>		<b>696.228</b>
Hàng hóa khác	USD		341.605		696.228
<b>ĐỨC</b>			<b>454.519.322</b>		<b>4.132.043.683</b>
Sữa và sản phẩm sữa	USD		6.362.548		79.855.047
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		2.914.914		9.722.428
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		2.544.756		22.664.025
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		4.551.585		31.570.311
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	180	372.748	2.921	6.514.151
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		874.130		12.249.075
Hóa chất	USD		29.690.992		274.567.648
Sản phẩm hóa chất	USD		24.144.045		271.429.933
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		820.736		3.941.162
Dược phẩm	USD		33.132.306		400.750.662
Phân bón các loại	Tấn	1.972	1.707.646	27.768	15.617.475
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		3.385.342		25.768.061

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		4.513.089		64.022.990
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.152	5.140.602	14.670	71.001.863
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		8.675.868		99.234.757
Cao su	Tấn	886	1.920.290	5.246	12.371.648
Sản phẩm từ cao su	USD		2.564.747		24.510.194
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		4.353.885		64.173.629
Giấy các loại	Tấn	379	1.290.959	4.914	14.061.952
Sản phẩm từ giấy	USD		466.965		4.197.258
Vải các loại	USD		2.413.861		17.243.187
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.535.023		25.466.813
Sắt thép các loại	Tấn	931	3.179.553	8.203	26.017.979
Sản phẩm từ sắt thép	USD		8.966.618		81.531.230
Kim loại thường khác	Tấn	132	2.516.893	2.239	30.151.917
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		2.422.171		24.283.680
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		25.322.184		231.265.882
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		201.899.500		1.601.595.511
Dây điện và dây cáp điện	USD		1.985.801		19.856.685
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	3	282.221	901	42.734.605
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		5.813.532		72.364.720
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		10.522.282		53.379.869
Hàng hóa khác	USD		48.231.531		397.927.334
<b>EXTÔNIA</b>			<b>956.184</b>		<b>19.160.664</b>
Hàng hóa khác	USD		956.184		19.160.664
<b>GANNA</b>			<b>9.907.867</b>		<b>362.235.143</b>
Hạt điều	Tấn	5.793	8.345.700	236.548	345.774.947
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		516.875		4.506.183
Hàng hóa khác	USD		1.045.292		11.954.012
<b>HÀ LAN</b>			<b>99.791.535</b>		<b>825.172.502</b>
Sữa và sản phẩm sữa	USD		2.732.962		44.355.207
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		388.187		1.902.910
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		2.575.863		30.789.950
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		2.167.868		22.633.522
Hóa chất	USD		1.038.204		10.247.539
Sản phẩm hóa chất	USD		3.265.170		40.953.648
Dược phẩm	USD		8.502.578		91.483.357
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.223	3.251.496	14.230	31.989.542
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		975.183		10.207.896
Cao su	Tấn	123	27.728	747	1.129.844
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	11	154.123	132	3.940.885
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		234.778		5.803.192
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD				689.306
Sắt thép các loại	Tấn	1.861	968.725	3.763	2.501.775
Sản phẩm từ sắt thép	USD		6.127.662		28.912.911
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		709.378		7.292.812
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		31.771.025		201.845.881
Dây điện và dây cáp điện	USD		295.551		2.442.818

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		5.245.983		57.125.159
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		12.845.506		16.778.936
Hàng hóa khác	USD		16.513.566		212.145.411
<b>HÀN QUỐC</b>			<b>6.083.648.702</b>		<b>60.545.888.783</b>
Hàng thủy sản	USD		7.857.576		82.100.375
Sữa và sản phẩm sữa	USD		1.983.981		24.318.025
Hàng rau quả	USD		6.508.457		52.988.696
Dầu mỡ động thực vật	USD		552.897		7.441.072
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		6.653.928		57.974.054
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		7.627.629		76.119.035
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		5.733.634		60.300.292
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	6.790	8.148.392	67.622	26.947.411
Xăng dầu các loại	Tấn	213.318	136.022.523	2.755.885	1.829.286.144
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	4.353	2.631.912	52.312	34.418.551
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		55.953.703		336.503.828
Hóa chất	USD		48.488.607		465.310.080
Sản phẩm hóa chất	USD		87.628.016		897.941.150
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		191.036		4.685.872
Dược phẩm	USD		28.241.378		157.302.152
Phân bón các loại	Tấn	26.695	7.388.715	255.465	91.722.404
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		33.184.694		256.305.707
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		877.661		77.118.693
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	142.190	184.900.032	1.584.818	2.164.663.801
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		146.820.854		1.525.185.835
Cao su	Tấn	21.081	29.786.301	199.684	319.469.444
Sản phẩm từ cao su	USD		10.654.997		111.127.064
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.085.782		10.918.522
Giấy các loại	Tấn	33.351	25.675.525	319.716	262.946.577
Sản phẩm từ giấy	USD		5.678.933		55.434.766
Bông các loại	Tấn	528	555.199	2.696	2.874.017
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	2.498	7.835.839	29.310	102.124.200
Vải các loại	USD		136.117.402		1.401.175.239
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		41.258.891		431.151.054
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		9.351.854		86.146.873
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		12.342.671		130.061.812
Sắt thép các loại	Tấn	193.362	136.452.746	1.693.709	1.312.846.609
Sản phẩm từ sắt thép	USD		74.434.811		744.117.827
Kim loại thường khác	Tấn	30.262	125.264.990	371.898	1.468.379.216
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		25.263.972		248.418.061
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		3.855.706.159		37.910.752.364
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		8.271.262		70.143.139
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		21.641.801		381.197.408
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		3.528.071		33.457.010
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		549.092.277		4.770.833.708
Dây điện và dây cáp điện	USD		39.034.815		430.810.196
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	13	4.371.168	553	60.569.776
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		79.465.518		889.488.084
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		11.520.797		94.223.008
Hàng hóa khác	USD		91.861.297		988.589.631

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
<b>HOA KỲ</b>			<b>2.265.304.833</b>		<b>19.283.128.156</b>
Hàng thủy sản	USD		9.726.805		121.207.199
Sữa và sản phẩm sữa	USD		16.374.130		126.456.004
Hàng rau quả	USD		307.026.965		900.540.016
Lúa mì	Tấn	148.409	38.886.543	952.554	258.569.815
Đậu tương	Tấn	183.732	84.382.385	1.136.865	517.122.062
Dầu mỡ động thực vật	USD		202.021		3.892.133
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		4.067.834		65.879.948
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		16.974.920		245.250.338
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		123.389.789		859.316.342
Nguyên phụ liệu thuộc lá	USD		5.726.206		57.333.234
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	1.655	3.777.314	14.969	29.908.507
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		1.259.025		30.167.381
Hóa chất	USD		52.361.983		479.532.421
Sản phẩm hóa chất	USD		47.008.643		438.116.968
Dược phẩm	USD		29.842.805		514.881.498
Phân bón các loại	Tấn	177	552.718	6.685	9.281.961
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		10.984.778		114.902.838
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		970.245		15.322.792
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	111.422	108.788.169	1.086.098	1.161.514.745
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		19.962.452		215.481.494
Cao su	Tấn	2.242	4.294.519	13.410	31.741.108
Sản phẩm từ cao su	USD		2.991.122		30.157.883
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		71.789.200		612.575.841
Giấy các loại	Tấn	846	1.459.319	12.214	18.456.552
Sản phẩm từ giấy	USD		1.413.514		12.860.613
Bông các loại	Tấn	54.002	95.905.881	778.055	1.366.641.322
Vải các loại	USD		3.720.252		42.921.993
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		37.378.019		460.563.574
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		1.254.584		9.728.402
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		11.016.905		67.412.762
Phế liệu sắt thép	Tấn	98.725	31.354.369	788.146	250.252.538
Sắt thép các loại	Tấn	647	1.832.175	3.683	14.825.192
Sản phẩm từ sắt thép	USD		8.975.420		101.304.751
Kim loại thường khác	Tấn	372	3.838.179	6.869	62.718.265
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		6.665.199		47.954.167
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		511.642.405		5.459.571.823
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		56.969		433.529
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		715.982		17.507.932
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		161.448.591		1.325.964.471
Dây điện và dây cáp điện	USD		3.540.266		43.161.412
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	87	5.478.543	501	28.013.849
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		6.662.834		50.421.197
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		44.913.932		482.719.987
Hàng hóa khác	USD		364.690.925		2.580.541.298
<b>HỒNG KÔNG</b>			<b>68.662.926</b>		<b>852.765.624</b>
Xăng dầu các loại	Tấn			288	147.779

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		204.103		3.365.758
Hóa chất	USD				2.295.754
Sản phẩm hóa chất	USD		413.931		5.177.217
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	777	1.129.544	9.340	15.453.232
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.355.988		17.379.978
Sản phẩm từ cao su	USD		158.008		1.416.458
Sản phẩm từ giấy	USD		1.139.389		12.734.585
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn			60	569.733
Vải các loại	USD		2.715.449		19.409.215
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		5.060.962		53.947.973
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		25.630.908		185.326.395
Phế liệu sắt thép	Tấn	46.470	15.260.595	374.373	123.544.009
Sắt thép các loại	Tấn			21	41.934
Sản phẩm từ sắt thép	USD		107.299		1.334.842
Kim loại thường khác	Tấn	41	142.905	1.400	5.362.624
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		9.746.381		180.013.780
Điện thoại các loại và linh kiện	USD				430.329
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		699.326		159.552.927
Dây điện và dây cáp điện	USD				1.641.528
Hàng hóa khác	USD		4.898.139		63.619.573
<b>HUNGARI</b>			<b>25.220.237</b>		<b>240.977.677</b>
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		582.222		2.443.371
Dược phẩm	USD		6.953.289		43.500.242
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		6.413.856		83.529.394
Hàng hóa khác	USD		11.270.870		111.504.670
<b>HY LẠP</b>			<b>15.922.972</b>		<b>121.691.824</b>
Hàng hóa khác	USD		15.922.972		121.691.824
<b>INDÔNÊXIA</b>			<b>1.159.356.935</b>		<b>11.518.984.322</b>
Hàng thủy sản	USD		52.466.185		477.391.085
Hạt điều	Tấn	9.428	14.935.051	42.350	68.655.984
Dầu mỡ động thực vật	USD		64.778.480		920.311.537
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		20.728.581		151.729.048
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		6.370.278		54.830.656
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		16.770.728		166.962.050
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		2.211.569		61.927.154
Than các loại	Tấn	2.364.588	183.960.751	26.192.254	2.068.328.606
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		697.204		12.890.476
Hóa chất	USD		14.914.200		162.936.087
Sản phẩm hóa chất	USD		20.529.201		221.504.951
Dược phẩm	USD		1.680.503		19.423.594
Phân bón các loại	Tấn	4.196	1.650.999	142.484	38.202.975
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		12.215.898		110.204.422
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		1.512.283		45.351.809
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	13.874	12.141.390	212.376	183.077.094
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		4.935.909		53.000.336
Cao su	Tấn	6.349	15.875.589	45.076	123.520.937

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sản phẩm từ cao su	USD		1.413.493		17.007.003
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		3.246.885		28.544.126
Giấy các loại	Tấn	55.975	36.616.318	511.750	362.887.385
Sản phẩm từ giấy	USD		3.464.265		42.451.073
Bông các loại	Tấn	2.329	2.989.935	16.249	20.727.182
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	4.956	9.566.037	48.215	97.784.421
Vải các loại	USD		7.596.447		95.746.136
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		6.784.457		66.842.549
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		4.316.595		34.004.046
Sắt thép các loại	Tấn	344.211	244.682.025	1.514.796	1.603.536.791
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.750.890		20.475.506
Kim loại thường khác	Tấn	19.432	113.958.404	143.912	837.549.322
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		225.565		2.542.272
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		43.654.043		526.601.892
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		4.287.353		56.624.983
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		19.521.513		227.399.074
Dây điện và dây cáp điện	USD		6.664.708		59.011.829
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	5.794	78.607.551	78.156	1.103.304.461
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		36.260.359		331.367.130
Hàng hóa khác	USD		85.375.296		1.044.328.341
<b>ITALIA</b>			<b>221.569.294</b>		<b>2.040.074.946</b>
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.416.008		9.310.323
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD				491.458
Hóa chất	USD		2.987.278		24.157.693
Sản phẩm hóa chất	USD		8.373.213		81.823.072
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		439.738		5.842.456
Dược phẩm	USD		25.033.449		307.267.463
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		4.468.198		32.873.056
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	327	1.317.274	4.119	15.214.529
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		3.382.527		36.173.302
Sản phẩm từ cao su	USD		1.034.733		14.882.602
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.963.808		19.196.682
Giấy các loại	Tấn	282	743.262	3.578	7.825.711
Vải các loại	USD		19.376.548		153.174.588
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		22.434.764		236.718.595
Sắt thép các loại	Tấn	6	57.208	1.122	2.906.018
Sản phẩm từ sắt thép	USD		3.275.986		41.098.769
Kim loại thường khác	Tấn	34	635.682	1.446	7.542.120
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		11.937.336		40.724.034
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		1.324.678		8.985.757
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		65.844.732		508.994.344
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		571.100		5.537.910
Hàng hóa khác	USD		44.951.770		479.334.465
<b>ISRAEN</b>			<b>178.762.492</b>		<b>2.762.891.854</b>
Hàng rau quả	USD		467.718		2.463.081
Phân bón các loại	Tấn	990	1.097.952	84.465	34.607.023
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		162.776.071		2.598.466.389

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		8.795.807		81.899.815
Hàng hóa khác	USD		5.624.944		45.455.546
<b>LÀO</b>			<b>168.058.443</b>		<b>1.906.693.548</b>
Hàng rau quả	USD		751.063		8.774.741
Ngô	Tấn	10.515	2.594.500	69.468	15.896.304
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	207.652	6.933.383	1.564.143	52.135.281
Than các loại	Tấn	119.844	6.263.791	2.614.129	145.786.247
Phân bón các loại	Tấn	19.884	6.655.299	325.266	96.651.630
Cao su	Tấn	17.700	25.317.411	152.526	222.801.906
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		4.920.820		61.368.533
Kim loại thường khác	Tấn	129	317.260	198	1.211.828
Hàng hóa khác	USD		114.304.915		1.302.067.080
<b>LATVIA</b>			<b>2.264.508</b>		<b>25.981.677</b>
Hàng hóa khác	USD		2.264.508		25.981.677
<b>LÍTVA</b>			<b>5.735.189</b>		<b>38.423.266</b>
Hàng thủy sản	USD		326.603		3.637.702
Sữa và sản phẩm sữa	USD		1.404.263		8.978.259
Sản phẩm hóa chất	USD		242.599		1.929.585
Dược phẩm	USD		1.325.702		6.209.041
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		100.681		1.033.895
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		1.492.003		7.111.484
Hàng hóa khác	USD		843.339		9.523.301
<b>LÚCXĂMBUA</b>			<b>3.835.951</b>		<b>70.430.050</b>
Hàng hóa khác	USD		3.835.951		70.430.050
<b>MALAIXIA</b>			<b>1.002.598.290</b>		<b>11.004.046.708</b>
Hàng thủy sản	USD		2.124.279		22.925.481
Sữa và sản phẩm sữa	USD		5.029.545		52.862.502
Hàng rau quả	USD		351.282		3.733.203
Dầu mỡ động thực vật	USD		58.591.097		432.584.848
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		8.029.274		56.762.564
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		8.588.576		73.562.502
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		3.136.978		32.598.095
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		703.744		6.926.705
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	5.803	561.522	102.351	11.731.810
Than các loại	Tấn	125	46.819	846	278.939
Xăng dầu các loại	Tấn	98.824	67.335.789	1.555.943	1.025.947.989
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	35.554	21.030.158	562.947	363.547.375
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		5.792.531		104.913.702
Hóa chất	USD		66.812.037		511.676.212
Sản phẩm hóa chất	USD		24.673.959		266.650.754
Dược phẩm	USD		2.230.233		12.455.899
Phân bón các loại	Tấn	5.918	2.410.358	87.895	34.371.735
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		1.495.388		12.610.526

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		2.754.231		20.996.337
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	23.930	29.981.551	316.020	399.599.698
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		8.672.742		96.576.262
Cao su	Tấn	849	1.068.385	12.455	16.140.322
Sản phẩm từ cao su	USD		4.124.846		42.470.574
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.440.639		15.127.240
Giấy các loại	Tấn	30.075	14.824.698	374.692	179.927.368
Sản phẩm từ giấy	USD		1.358.872		11.522.949
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	2.438	6.709.832	16.415	40.721.749
Vải các loại	USD		10.975.652		135.926.400
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		2.213.977		22.969.427
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		6.254.376		113.242.863
Sắt thép các loại	Tấn	45.078	24.043.278	200.366	113.160.277
Sản phẩm từ sắt thép	USD		4.799.649		47.016.286
Kim loại thường khác	Tấn	11.754	45.118.453	187.637	612.283.836
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		2.540.728		25.993.181
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		320.712.262		3.944.018.667
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		8.119.943		299.409.844
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		117.434.484		1.033.986.618
Dây điện và dây cáp điện	USD		11.364.579		106.860.201
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		2.738.617		27.992.601
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		19.422.929		22.880.752
Hàng hóa khác	USD		76.979.998		649.082.415
<b>MANTA</b>			<b>1.007.783</b>		<b>24.263.076</b>
Hàng hóa khác	USD		1.007.783		24.263.076
<b>MÊ HI CÔ</b>			<b>108.932.988</b>		<b>1.142.404.790</b>
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		157.225		4.567.006
Phế liệu sắt thép	Tấn	544	176.379	5.240	1.602.096
Sắt thép các loại	Tấn			460	417.747
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		60.828.622		639.208.226
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		24.080.512		192.643.450
Hàng hóa khác	USD		23.690.250		303.966.264
<b>MIANMA</b>			<b>18.473.793</b>		<b>249.252.816</b>
Hàng thủy sản	USD		288.765		2.811.832
Hàng rau quả	USD		10.438.047		141.099.368
Ngô	Tấn			5.000	1.340.000
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	23	95.518	1.006	4.401.194
Cao su	Tấn	101	171.360	4.266	8.001.918
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		66.303		221.135
Kim loại thường khác	Tấn			1.000	2.059.408
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		302.048		6.402.624
Hàng hóa khác	USD		7.111.753		82.915.338
<b>NAUY</b>			<b>72.720.626</b>		<b>640.679.985</b>
Hàng thủy sản	USD		54.041.179		393.811.947

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sản phẩm hóa chất	USD		407.047		4.913.621
Phân bón các loại	Tấn	4.531	2.677.502	66.747	41.454.370
Sản phẩm từ sắt thép	USD		590.983		9.999.353
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		8.712.000		119.476.143
Hàng hóa khác	USD		6.291.916		71.024.552
<b>NAM PHI</b>			<b>20.910.080</b>		<b>477.724.615</b>
Hàng rau quả	USD		5.117.488		56.484.877
Hóa chất	USD		149.809		3.338.068
Sản phẩm hóa chất	USD		572.230		4.402.686
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	594	516.285	3.201	3.210.620
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		32.145		1.075.660
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		83.002		280.616
Sắt thép các loại	Tấn	166	80.776	28.290	12.756.167
Kim loại thường khác	Tấn	43	162.524	931	3.757.970
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		49.789		4.664.681
Hàng hóa khác	USD		14.146.033		387.753.269
<b>NIUZILÂN</b>			<b>80.020.621</b>		<b>784.408.821</b>
Sữa và sản phẩm sữa	USD		61.486.191		437.676.759
Hàng rau quả	USD		1.848.659		120.212.617
Sản phẩm hóa chất	USD		22.160		7.136.308
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		5.002.440		67.428.316
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		420.015		7.969.143
Phế liệu sắt thép	Tấn			49.725	16.901.804
Sắt thép các loại	Tấn			1.349	611.060
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		564.167		7.698.927
Hàng hóa khác	USD		10.676.990		118.773.888
<b>NGA</b>			<b>260.948.957</b>		<b>2.509.233.611</b>
Hàng thủy sản	USD		14.028.696		115.393.124
Lúa mì	Tấn	4.049	982.948	305.669	77.868.203
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	105.732	13.962.536	342.508	58.202.450
Than các loại	Tấn	834.173	95.542.548	6.985.848	875.089.196
Xăng dầu các loại	Tấn	77	68.026	215	154.966
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		732.321		14.670.535
Hóa chất	USD		9.141.996		108.021.991
Sản phẩm hóa chất	USD		563.018		3.714.624
Dược phẩm	USD		5.620.573		44.946.664
Phân bón các loại	Tấn	39.710	23.049.689	679.645	315.151.785
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	12.603	10.129.146	139.392	130.285.863
Cao su	Tấn	3.729	5.634.535	25.864	43.635.249
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		3.599.449		47.289.112
Giấy các loại	Tấn	3.113	1.856.343	12.757	7.720.251
Sắt thép các loại	Tấn			735	693.684
Sản phẩm từ sắt thép	USD		30.003		37.946.524
Kim loại thường khác	Tấn	7.131	20.498.697	34.232	95.705.629
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		1.960.636		37.990.785
Dây điện và dây cáp điện	USD		22.074		180.654

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	132	32.568.107	807	74.107.839
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		584.963		14.447.715
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		573.860		4.917.742
Hàng hóa khác	USD		19.798.795		401.099.026
<b>NHẬT BẢN</b>			<b>2.251.936.727</b>		<b>24.676.858.882</b>
Hàng thủy sản	USD		33.555.954		305.524.698
Sữa và sản phẩm sữa	USD		3.971.724		42.884.495
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		6.010.521		61.442.061
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		321.371		4.090.242
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD				197.073
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	1.208	1.766.807	13.142	12.134.438
Than các loại	Tấn			98	87.133
Xăng dầu các loại	Tấn			38	24.285
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		3.357.923		35.218.428
Hóa chất	USD		52.989.564		531.961.356
Sản phẩm hóa chất	USD		61.854.958		658.903.852
Dược phẩm	USD		7.527.805		62.338.671
Phân bón các loại	Tấn	54.996	5.262.922	424.608	37.910.321
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		9.155.676		60.714.916
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		4.031.306		39.618.455
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	26.211	50.909.603	257.398	552.222.567
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		89.056.063		939.353.428
Cao su	Tấn	5.075	16.338.536	59.374	182.167.455
Sản phẩm từ cao su	USD		13.044.498		137.213.035
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		793.695		4.576.019
Giấy các loại	Tấn	25.142	21.906.077	268.673	230.922.732
Sản phẩm từ giấy	USD		4.454.022		47.700.444
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	743	6.945.555	6.719	61.720.302
Vải các loại	USD		65.666.606		731.511.585
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		26.364.989		279.293.458
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		7.588.061		70.365.734
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		7.192.124		65.608.807
Phế liệu sắt thép	Tấn	327.892	110.582.796	3.295.631	1.113.986.078
Sắt thép các loại	Tấn	195.369	124.374.523	2.183.235	1.430.018.266
Sản phẩm từ sắt thép	USD		40.353.590		451.302.767
Kim loại thường khác	Tấn	4.690	51.601.757	50.369	486.227.972
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		18.857.339		142.220.235
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		679.768.769		8.346.771.460
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		2.413.447		27.599.350
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		242.005		3.473.747
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		8.660.401		81.064.515
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		458.218.437		4.886.158.191
Dây điện và dây cáp điện	USD		18.349.736		167.257.570
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	276	27.324.195	4.890	288.170.814
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		75.034.447		701.299.779
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		5.017.913		63.434.443
Hàng hóa khác	USD		131.071.011		1.332.167.704

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
<b>NIGIÊRIA</b>			<b>16.368.972</b>		<b>918.520.414</b>
Hạt điều	Tấn	9.115	13.017.002	285.946	416.320.918
Dầu thô	Tấn			799.569	458.246.670
Hàng hóa khác	USD		3.351.970		43.952.826
<b>ÔXTRÂYLIA</b>			<b>689.830.668</b>		<b>7.189.592.408</b>
Sữa và sản phẩm sữa	USD		18.635.026		129.015.086
Hàng rau quả	USD		18.767.042		170.104.280
Lúa mì	Tấn	67.264	18.600.143	1.387.541	380.368.454
Dầu mỡ động thực vật	USD		2.112.228		18.954.290
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		2.029.672		18.046.649
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		5.132.889		62.967.159
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	1.627.672	162.890.673	12.607.862	1.250.504.675
Than các loại	Tấn	1.245.668	181.722.467	21.748.353	2.628.658.801
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	4.940	2.868.034	88.008	55.778.285
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		1.170.221		12.301.096
Hóa chất	USD				551.136
Sản phẩm hóa chất	USD		2.796.933		28.134.004
Dược phẩm	USD		2.880.458		47.576.733
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	449	623.074	2.326	4.007.020
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.535.165		10.936.572
Bông các loại	Tấn	34.236	57.364.719	214.312	375.534.955
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		841.818		11.163.281
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		2.650.807		14.666.136
Phế liệu sắt thép	Tấn	64.942	22.272.427	369.525	127.902.347
Sắt thép các loại	Tấn	4.355	1.811.048	58.903	25.287.352
Sản phẩm từ sắt thép	USD		328.968		3.869.929
Kim loại thường khác	Tấn	30.339	113.272.274	296.981	1.059.230.560
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		5.535.002		38.085.226
Hàng hóa khác	USD		63.989.579		715.948.381
<b>PAKIXTAN</b>			<b>15.729.371</b>		<b>203.241.761</b>
Dược phẩm	USD		528.583		8.733.233
Bông các loại	Tấn	25	36.998	313	495.434
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	264	875.571	2.707	11.030.868
Vải các loại	USD		4.534.435		46.289.831
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		2.680.510		28.919.303
Hàng hóa khác	USD		7.073.274		107.773.093
<b>PÊRU</b>			<b>5.573.884</b>		<b>81.251.674</b>
Hàng hóa khác	USD		5.573.884		81.251.674
<b>PHẦN LAN</b>			<b>20.326.293</b>		<b>214.306.679</b>
Sản phẩm hóa chất	USD		1.997.063		18.028.392
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		491.493		7.843.431
Giấy các loại	Tấn	2.020	1.520.220	13.946	14.742.359
Sắt thép các loại	Tấn	155	82.765	1.853	3.585.612

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		114.582		1.057.736
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		12.058.093		104.857.533
Hàng hóa khác	USD		4.062.076		64.191.617
<b>PHÁP</b>			<b>348.940.331</b>		<b>2.272.002.540</b>
Sữa và sản phẩm sữa	USD		6.284.365		55.131.985
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		2.619.719		19.733.933
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		3.549.502		35.829.686
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		38.316		4.053.644
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	214	692.682	1.281	4.951.718
Hóa chất	USD		2.153.626		18.139.640
Sản phẩm hóa chất	USD		7.249.532		68.568.308
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		488.495		2.780.126
Dược phẩm	USD		36.763.288		486.174.887
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		9.453.804		77.851.274
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		459.422		12.248.482
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	268	1.482.211	6.410	30.468.673
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		2.418.493		20.202.110
Cao su	Tấn	100	455.282	1.542	5.849.087
Sản phẩm từ cao su	USD		893.017		7.390.025
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		8.675.936		97.890.276
Giấy các loại	Tấn	37	121.053	749	2.013.201
Vải các loại	USD		1.399.254		12.180.098
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.920.112		11.560.102
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		2.738.346		27.135.179
Sắt thép các loại	Tấn	174	1.997.784	1.411	18.301.034
Sản phẩm từ sắt thép	USD		2.950.233		19.713.638
Kim loại thường khác	Tấn	24	401.774	392	5.003.567
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		30.315.102		89.605.810
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		27.438.908		244.967.311
Dây điện và dây cáp điện	USD		344.098		3.807.307
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc			10	669.116
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		154.893.866		558.081.414
Hàng hóa khác	USD		40.742.111		331.700.911
<b>PHILIPPIN</b>			<b>199.942.017</b>		<b>2.382.047.190</b>
Hàng thủy sản	USD		3.304.487		42.952.552
Sữa và sản phẩm sữa	USD				172.485
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.957.062		17.082.277
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		353.181		3.397.762
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.171.324		10.719.921
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		447.860		2.736.685
Sản phẩm hóa chất	USD		285.451		5.924.829
Dược phẩm	USD		106.137		737.207
Phân bón các loại	Tấn	4.500	2.985.750	21.342	11.674.401
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		24.008		290.929
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	669	857.379	8.775	9.454.984
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.236.834		15.561.621
Sản phẩm từ cao su	USD		163.169		2.164.249

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Giấy các loại	Tấn			1.256	631.028
Vải các loại	USD				158.970
Phê liệu sắt thép	Tấn	4.580	1.758.295	12.427	5.342.395
Sắt thép các loại	Tấn	183	849.797	2.853	14.072.346
Sản phẩm từ sắt thép	USD		3.920.684		30.617.905
Kim loại thường khác	Tấn			9.483	84.429.317
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		1.301.838		7.366.286
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		114.013.696		1.464.143.137
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		32.805.707		359.830.809
Dây điện và dây cáp điện	USD		13.226.446		105.809.696
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		1.976.364		26.405.512
Hàng hóa khác	USD		17.196.549		160.369.886
<b>QUATA</b>			<b>20.178.035</b>		<b>330.252.353</b>
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	22.245	12.606.407	283.336	175.006.284
Hóa chất	USD		36.022		9.903.065
Sản phẩm hóa chất	USD		182.264		2.285.507
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	5.805	5.155.899	89.332	86.459.235
Kim loại thường khác	Tấn	598	1.819.414	6.402	18.405.088
Hàng hóa khác	USD		378.028		38.193.174
<b>RUMANI</b>			<b>12.093.305</b>		<b>152.966.824</b>
Hàng hóa khác	USD		12.093.305		152.966.824
<b>SÉC</b>			<b>43.329.241</b>		<b>263.496.006</b>
Hóa chất	USD		845.170		4.727.657
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.050.941		4.691.300
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		4.472.766		37.656.377
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		20.534.720		115.485.193
Hàng hóa khác	USD		16.425.645		100.935.479
<b>SINGAPO</b>			<b>647.643.110</b>		<b>6.061.582.966</b>
Hàng thủy sản	USD		23.890		1.182.721
Sữa và sản phẩm sữa	USD		3.732.288		56.006.369
Dầu mỡ động thực vật	USD		404.392		4.459.751
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.218.756		13.006.425
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		23.266.882		279.666.133
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		3.548.962		30.127.000
Quặng và khoáng sản khác	Tấn			1.540	4.754.664
Xăng dầu các loại	Tấn	332.108	214.375.989	3.358.034	2.341.359.051
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		65.028.683		562.260.727
Hóa chất	USD		9.688.827		163.271.701
Sản phẩm hóa chất	USD		16.590.901		193.159.033
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		275.011		1.882.756
Dược phẩm	USD		1.518.195		15.620.447
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		48.175.073		404.173.323
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		5.592.540		53.674.166
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	17.937	27.151.005	205.404	312.713.856

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		2.892.614		28.414.978
Sản phẩm từ cao su	USD		298.305		3.605.607
Giấy các loại	Tấn	652	1.158.042	4.021	14.059.127
Sản phẩm từ giấy	USD		90.222		776.226
Vải các loại	USD				640.158
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		27.012		433.664
Phế liệu sắt thép	Tấn	34.920	11.759.005	239.232	79.968.361
Sắt thép các loại	Tấn			41	87.468
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.386.076		19.107.067
Kim loại thường khác	Tấn	3	126.528	817	2.880.504
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		280.164		3.445.087
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		155.451.809		985.545.767
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		39.471.372		340.339.199
Dây điện và dây cáp điện	USD		263.126		4.194.284
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD				179.967
Hàng hóa khác	USD		13.847.441		140.587.378
<b>SÍP</b>			<b>5.515.364</b>		<b>31.856.459</b>
Dược phẩm	USD		4.225.972		27.098.553
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		907.591		1.478.353
Hàng hóa khác	USD		381.802		3.279.554
<b>XLÔVAKIA</b>			<b>3.979.766</b>		<b>70.808.814</b>
Hàng hóa khác	USD		3.979.766		70.808.814
<b>XLÔVENHIA</b>			<b>14.577.525</b>		<b>107.788.787</b>
Hàng hóa khác	USD		14.577.525		107.788.787
<b>TANZANIA</b>			<b>40.237.292</b>		<b>317.747.708</b>
Hạt điều	Tấn	22.758	39.579.341	165.548	298.643.546
Hàng hóa khác	USD		657.951		19.104.163
<b>TÂY BAN NHA</b>			<b>72.262.306</b>		<b>824.742.824</b>
Sữa và sản phẩm sữa	USD		1.543.021		14.927.275
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		2.311.658		18.140.284
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		4.709.563		46.736.556
Hóa chất	USD		873.108		10.075.871
Sản phẩm hóa chất	USD		6.920.818		64.498.794
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		750.627		6.526.055
Dược phẩm	USD		14.659.714		127.302.191
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	2.121	3.618.427	20.056	42.535.935
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.576.274		14.540.713
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		789.375		8.703.463
Sắt thép các loại	Tấn	312	258.364	2.699	3.911.440
Sản phẩm từ sắt thép	USD		859.191		13.861.540
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.026.199		27.009.587
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		1.579.444		8.554.562
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		7.131.681		81.470.309

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		179.464		3.646.647
Hàng hóa khác	USD		23.475.378		332.301.601
<b>THÁI LAN</b>			<b>1.275.156.415</b>		<b>13.281.085.987</b>
Hàng thủy sản	USD		2.767.402		22.346.843
Sữa và sản phẩm sữa	USD		5.242.184		65.271.560
Hàng rau quả	USD		8.748.336		74.734.289
Ngô	Tấn	239	943.762	3.936	15.988.484
Dầu mỡ động thực vật	USD		8.695.636		89.256.795
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		9.888.942		77.616.105
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		7.820.338		89.732.031
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		10.870.545		126.721.021
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	123.929	25.085.475	1.124.106	101.816.957
Xăng dầu các loại	Tấn	74.357	51.539.972	435.442	310.769.885
Khí đốt hóa lỏng	Tấn			1.737	1.271.745
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		7.698.371		80.617.264
Hóa chất	USD		43.796.298		388.326.315
Sản phẩm hóa chất	USD		40.661.434		392.644.394
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		58.080		1.636.370
Dược phẩm	USD		10.400.424		76.031.057
Phân bón các loại	Tấn	169	189.125	6.000	4.035.573
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		17.647.861		173.463.715
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		8.274.446		46.769.877
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	54.265	63.289.117	577.315	693.338.246
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		26.972.621		265.242.523
Cao su	Tấn	13.468	25.419.530	112.649	216.226.145
Sản phẩm từ cao su	USD		9.227.889		98.102.422
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		16.188.338		149.207.603
Giấy các loại	Tấn	15.238	12.610.970	176.043	151.145.893
Sản phẩm từ giấy	USD		8.602.310		69.020.515
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	6.762	8.827.857	84.678	112.902.282
Vải các loại	USD		23.698.863		233.877.820
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		20.116.715		309.834.363
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		4.705.155		56.013.910
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		3.992.436		41.790.760
Sắt thép các loại	Tấn	9.288	12.609.739	49.179	56.524.136
Sản phẩm từ sắt thép	USD		15.674.349		156.606.977
Kim loại thường khác	Tấn	13.221	78.288.957	135.272	849.850.994
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		6.309.424		62.340.331
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		194.044.512		1.923.585.000
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		41.597.078		820.799.186
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		15.218.423		108.048.249
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		107.403.778		1.095.189.522
Dây điện và dây cáp điện	USD		12.764.488		121.563.727
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	3.860	85.696.896	66.109	1.323.647.782
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		80.044.756		776.807.794
Hàng hóa khác	USD		141.523.586		1.450.369.529
<b>THỔ NHĨ KỲ</b>			<b>70.229.256</b>		<b>475.417.736</b>

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		848.444		5.431.980
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		1.548.462		2.004.556
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	3.738	749.509	233.846	28.886.494
Hóa chất	USD		1.277.931		18.760.565
Sản phẩm hóa chất	USD		1.293.216		13.898.313
Dược phẩm	USD		4.605.350		25.625.119
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		805.230		4.812.437
Vải các loại	USD		3.786.580		34.329.594
Sắt thép các loại	Tấn	275	315.352	1.340	1.694.836
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		759.726		5.603.502
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		14.995.339		69.029.096
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		623.876		14.980.352
Hàng hóa khác	USD		38.620.241		250.360.892
<b>THỤY ĐIỂN</b>			<b>64.931.781</b>		<b>516.909.067</b>
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		183.571		4.616.935
Sản phẩm hóa chất	USD		6.241.567		21.263.564
Dược phẩm	USD		15.138.085		156.703.867
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	41	177.447	793	3.160.939
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		334.165		7.395.273
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		426.169		4.858.787
Giấy các loại	Tấn	4.303	4.639.974	58.221	59.818.820
Phế liệu sắt thép	Tấn			83	40.402
Sắt thép các loại	Tấn	596	988.541	6.679	19.447.848
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.894.683		16.315.734
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		884.681		5.432.772
Điện thoại các loại và linh kiện	USD				32.891
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		25.254.619		141.406.222
Hàng hóa khác	USD		8.768.278		76.415.014
<b>THỤY SỸ</b>			<b>83.990.119</b>		<b>858.666.646</b>
Sữa và sản phẩm sữa	USD		1.323.310		24.490.933
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		872.296		7.693.533
Hóa chất	USD		2.573.382		22.512.647
Sản phẩm hóa chất	USD		2.241.314		26.661.931
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		297.058		4.199.433
Dược phẩm	USD		12.386.428		120.606.721
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		635.721		6.110.850
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		83.185		1.849.350
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		3.574.460		33.755.065
Vải các loại	USD		140.205		6.288.689
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		1.766.697		42.824.831
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.011.989		10.486.020
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		11.418.353		115.071.762
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		24.293.385		250.160.891
Hàng hóa khác	USD		21.372.336		185.953.991
<b>TRUNG QUỐC</b>			<b>18.231.050.927</b>		<b>185.995.147.523</b>
Hàng thủy sản	USD		35.559.624		287.747.368

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng rau quả	USD		124.262.892		1.018.938.114
Dầu mỡ động thực vật	USD		3.302.668		34.754.849
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		28.170.171		176.050.047
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		17.900.189		152.161.542
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		43.785.742		373.327.602
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		9.304.812		61.990.202
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	97.237	12.313.031	576.137	115.547.923
Than các loại	Tấn	77.933	7.473.873	408.104	86.291.675
Xăng dầu các loại	Tấn	142.270	110.299.549	1.422.211	1.015.696.028
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	31.504	18.989.340	305.629	199.216.362
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		34.314.268		267.435.296
Hóa chất	USD		331.800.022		3.539.811.605
Sản phẩm hóa chất	USD		353.579.857		3.413.211.335
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		31.574.627		368.953.848
Dược phẩm	USD		7.749.360		63.103.709
Phân bón các loại	Tấn	201.607	62.819.239	2.987.245	1.061.350.724
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		27.763.545		222.409.311
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		50.432.206		438.046.747
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	290.374	387.951.864	2.847.747	3.907.589.561
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		677.608.930		6.847.544.180
Cao su	Tấn	30.328	45.932.779	283.208	477.385.127
Sản phẩm từ cao su	USD		66.815.466		655.441.728
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		128.920.365		1.280.283.519
Giấy các loại	Tấn	104.667	97.112.997	1.047.951	957.426.193
Sản phẩm từ giấy	USD		86.965.944		978.560.881
Bông các loại	Tấn			546	1.391.441
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	93.905	173.883.215	967.976	1.930.644.880
Vải các loại	USD		953.418.878		10.369.947.371
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		414.382.314		4.356.480.470
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		106.224.777		960.711.728
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		50.503.160		439.827.565
Sắt thép các loại	Tấn	851.434	554.078.258	9.244.092	5.807.023.834
Sản phẩm từ sắt thép	USD		651.511.414		6.063.006.236
Kim loại thường khác	Tấn	58.811	347.307.470	628.683	3.661.550.371
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		377.999.854		4.095.297.167
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		4.967.153.338		52.884.909.554
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		140.601.234		1.094.759.475
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		859.913.931		9.796.752.671
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		138.736.112		1.428.014.841
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		3.796.199.447		38.578.272.633
Dây điện và dây cáp điện	USD		287.453.114		3.112.871.166
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	3.962	144.825.558	47.714	1.587.538.814
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		363.487.192		2.474.915.321
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		53.222.469		280.732.644
Hàng hóa khác	USD		1.047.445.835		9.070.223.863
<b>TUYNIDI</b>			<b>1.761.727</b>		<b>17.350.757</b>
Hàng hóa khác	USD		1.761.727		17.350.757

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
<b>UCRAINA</b>			<b>8.444.199</b>		<b>299.137.902</b>
Lúa mì	Tấn	10.313	2.541.175	744.717	189.449.402
Sản phẩm từ sắt thép	USD				162.236
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		1.601.707		4.217.116
Hàng hóa khác	USD		4.301.317		105.309.148

*Ngày in: 18/05/2026*